CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
DN: C=VN, S=BÀ RỊA-VŨNG TÀU, L=TP Bà Rịa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500100424
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.16 14:40:35+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| 771/CBTT-TRC | *Bà Rịa, ngày 16 tháng 07 năm 2024.* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

- Mã chứng khoán: **TNC**
- Địa chỉ: Số 256, đường 27/4, P. Phước Hưng, TP Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Điện thoại liên hệ: 02543.823119 Fax: 02543.823120
- E-mail: thongnhat.trc@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý II năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/07/2024 tại đường dẫn http://trc.com.vn/quanhecodong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
*Báo cáo tài chính quý II năm 2024.*

**Đại diện tổ chức**
**Người ủy quyền công bố thông tin**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Nguyễn Nhật Thành Lâm

# CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

## PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

---

TRC

CTY CP CAO SU THỐNG NHẤT

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
## QUÝ II NĂM 2024

*BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*
*BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*
*BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*
*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 01 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **198,574,600,979** | **202,569,925,259** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **7,894,347,899** | **10,619,756,382** |
| Tiền | 111 | | 7,894,347,899 | 10,619,756,382 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **151,100,000,000** | **136,100,000,000** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ngắn hạn (*) | 122 | | - | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 151,100,000,000 | 136,100,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **5,747,874,050** | **12,010,234,345** |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 6,639,546,555 | 7,111,095,895 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1,830,621,831 | 1,116,431,709 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 2,574,530,599 | 9,079,531,676 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5,296,824,935) | (5,296,824,935) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **25,598,757,292** | **42,658,057,427** |
| Hàng tồn kho | 141 | | 25,598,757,292 | 42,658,057,427 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **8,233,621,738** | **1,181,877,105** |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 6,706,313,128 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 1,527,308,610 | 1,181,877,105 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **162,798,951,828** | **164,159,298,652** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **110,687,337,515** | **111,827,864,265** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 110,687,337,515 | 111,827,864,265 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *198,986,535,155* | *196,638,001,830* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(88,299,197,640)* | *(84,810,137,565)* |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *225* | | - | - |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| *Nguyên giá* | *228* | | *340,000,000* | *340,000,000* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(340,000,000)* | *(340,000,000)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| Nguyên giá | 231 | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **14,432,897,475** | **16,865,793,308** |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | **241** | | | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | **242** | | **14,432,897,475** | 16,865,793,308 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **31,611,175,704** | **31,611,175,704** |
| Đầu tư vào công ty con | **251** | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 26,811,175,704 | 26,811,175,704 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 4,800,000,000 | 4,800,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 01 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **6,067,541,134** | **3,854,465,375** |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 6,067,541,134 | 3,854,465,375 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **361,373,552,807** | **366,729,223,911** |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **46,498,034,966** | **34,194,957,296** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **46,498,034,966** | **34,194,957,296** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1,274,994,605 | 1,493,301,662 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 303,259,994 | 5,572,115,798 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | | 987,828,358 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1,738,945,288 | 8,928,179,710 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 57,500,000 | 271,228,600 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 25,068,804,164 | 2,158,878,255 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 18,054,530,915 | 14,783,424,913 |
| Quỹ bình ổ giá | 323 | | | |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **-** | **-** |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **314,875,517,841** | **332,534,266,615** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **314,875,517,841** | **332,534,266,615** |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 192,500,000,000 | 192,500,000,000 |
| *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *192,500,000,000* | *192,500,000,000* |
| *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 105,832,657,290 | 105,832,657,290 |
| **Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp** | **419** | | | |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 16,542,860,551 | 34,201,609,325 |
| *LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *1,527,420,125* | *34,201,609,325* |
| *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *15,015,440,426* | |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 01 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|---|---|---|---|---|
| Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **361,373,552,807** | **366,729,223,811** |

| ĐINH TẤN THÔNG TIN | TRẦN HỮU TRÍ | NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM |
|---|---|---|
| Người lập Bảng | Kế Toán Trưởng | Tổng Giám đốc |

Bà Rịa, ngày 16 tháng 07 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 02 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024**

| | Mã số | Thuyết minh | Quý 02 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **21,020,094,412** | **25,703,112,583** | **60,504,496,168** | **71,264,423,193** |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| **Doanh thu thuần** | **10** | | **21,020,094,412** | **25,703,112,583** | **60,504,496,168** | **71,264,423,193** |
| **Giá vốn hàng bán** | **11** | | **16,070,474,729** | **20,962,938,181** | **49,459,427,979** | **60,347,682,579** |
| **Lợi nhuận gộp** | **20** | | **4,949,619,683** | **4,740,174,402** | **11,045,068,189** | **10,916,740,614** |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 11,106,681,006 | 15,400,951,471 | 13,675,902,004 | 17,740,029,694 |
| Chi phí tài chính | 22 | | | 99,087,672 | | 463,756,165 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | 23 | | - | - | - | - |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 3,017,731,138 | 532,597,741 | 5,132,092,132 | 1,230,749,115 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2,010,071,005 | 2,150,897,003 | 3,950,306,560 | 4,201,090,884 |
| **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **11,028,498,546** | **17,358,543,457** | **15,638,571,501** | **22,761,174,144** |
| Thu nhập khác | 31 | | 358,478,101 | 5,427,767,493 | 892,163,001 | 5,460,951,178 |
| Chi phí khác | 32 | | (14,543,954) | 1,397,453,378 | 178,626,500 | 1,549,137,498 |
| **Lợi nhuận khác** | **40** | | **373,022,055** | **4,030,314,115** | **713,536,501** | **3,911,813,680** |
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **11,401,520,601** | **21,388,857,572** | **16,352,108,002** | **26,672,987,824** |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 453,509,737 | 1,583,041,683 | 1,336,667,576 | 2,396,319,052 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | - | - | |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **10,948,010,864** | **19,805,815,889** | **15,015,440,426** | **24,276,668,772** |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 569 | 1,029 | 780 | 1,261 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | 569 | 1,029 | 780 | 1,261 |

| ĐINH TẤN THÔNG TIN | TRẦN HỮU TRÍ | NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM |
|---|---|---|
| Người lập Bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

Bà Rịa, ngày 16 tháng 07 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**
Địa chỉ: 256 đường 27/4, P.Phước Hưng, TP.Bà Rịa

**Mẫu số B 03 - DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024**

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm nay<br>VND | <br>Năm trước<br>VND |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **16,352,108,002** | **26,931,045,324** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 2,375,605,858 | 2,340,627,398 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | | |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2,909,696,945) | (16,492,355,715) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | | - |
| ***Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | ***15,818,016,915*** | ***12,779,317,007*** |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (48,386,929) | (8,630,881,413) |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 17,059,300,135 | (31,005,077,235) |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả | 11 | | 18,404,557,536 | 31,352,020,401 |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | | (8,919,388,887) | (6,714,292,636) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (2,457,188,563) | (2,447,930,552) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 3,511,106,002 | 7,456,459,622 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **43,368,016,209** | **2,789,615,194** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (4,446,098,298) | 12,399,537,536 |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | 713,536,501 | 4,169,871,180 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (15,000,000,000) | (7,100,000,000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | | |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10,776,086,080 | 9,309,491,479 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(7,956,475,717)** | **18,778,900,195** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (38,136,948,975) | (3,663,112,500) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(38,136,948,975)** | **(3,663,112,500)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **50** | | **(2,725,408,483)** | **17,905,402,889** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ** | **60** | | **10,619,756,382** | **3,983,258,871** |
| **TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ** | **70** | | **7,894,347,899** | **21,888,661,760** |

| **ĐINH TẤN THÔNG TIN** | **TRẦN HỮU TRÍ** | **NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM** |
|---|---|---|
| **Người lập Bảng** | **Kế toán trưởng** | **Tổng Giám đốc** |

Bà Rịa, ngày 16 tháng 07 năm 2024

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý II Năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi là "Công ty") được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp. đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo Quyết định số 4993/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cao su Thống Nhất thành Công ty cổ phần.

Ngày 26 tháng 06 năm 2006. Công ty Cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 và cấp lại mã số doanh nghiệp số 3500100424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần thứ 3 vào ngày 15/7/2016. vốn điều lệ của Công ty là 192.500.000.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**: Nông nghiệp & công nghiệp chế biến

**3. Ngành nghề kinh doanh**:

Trồng mới. chăm sóc. khai thác. sơ chế. mua bán cao su; Chế biến. mua bán nông sản. rau quả. thức ăn gia súc. gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su. gỗ rừng trồng; Chăn nuôi gia súc. gia cầm; Dọn dẹp. tạo mặt bằng xây dựng (San lấp mặt bằng); Xây dựng công trình dân dụng. công nghiệp. giao thông. thủy lợi; Khai thác vật liệu xây dựng. khai thác khoáng sản (đất. đá. cát); Mua bán phế liệu các loại; mua bán vật tư kim khí. thiết bị ô tô. xe máy. hoá chất (không phải hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông). phân bón và nông lâm sản. cao su; Đại lý mua bán. ký gửi hàng hoá; Kinh doanh ván Okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại; Kinh doanh ô tô các loại: xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**:

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4. phường Phước Hưng. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

- Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

*+Nông trường Cao su Hòa Bình 2 – Xã Bàu Lâm. huyện Xuyên Mộc. tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;*

*+ Đội Cao su Phong Phú - Xã Long Phước. thành phố Bà Rịa. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

*+Nhà máy CB Mủ Cao Su Bàu Non - Xã Bàu Lâm. huyện Xuyên Mộc. tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu;*

*+Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất - Xã Đá Bạc. huyện Châu Đức. tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;*

### II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp;

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

- Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung. các đơn vị trực thuộc thực hiện hình thức kế toán báo sổ về Công ty.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính. các tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua. chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng. lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư. thành phẩm. hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá. kém phẩm chất.

lỗi thời…) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm. nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định. những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản. nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

| | |
|---|---|
| Nhà cửa. vật kiến trúc | 3 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 07 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 - 07 năm |

**7. Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm quản lý vườn cây được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao 06 năm.

**8. Xây dựng cơ bản dở dang ("XDCB")**

***8.1 Vườn cây cao su***

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su. phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ước tính 20 năm.

***8.2 Xây dựng cơ bản dở dang khác***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành. mua sắm máy móc thiết bị chưa nghiệm thu và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

**9. Các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức
kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với
mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

**10. Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

**11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong năm và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**12. Quỹ tiền lương**

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính này căn cứ theo phương án do Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

**13. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán. dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

**Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo quy định hiện hành .Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận trước thuế .Riêng đối với hoạt động sau :

-Hoạt động trồng trọt .chế biến nông sản thực hiện tại Nông trường cao su Hoà Bình 2.Nông trường cao su Phong phú thuộc địa bàn kinh tế -xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc).Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận trước thuế.

-Hoạt động trồng trọt .chế biến nông sản thực hiện tại Thành phố Bà Rịa không thuộc địa bàn kinh tế -xã hội khó khăn .Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận trước thuế .

**15. Các bên có liên quan**

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba. Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|---|---|
| Công ty CP Phát triển Công nghệ và Dịch vụ Sáng Tạo | TP.HCM. Việt Nam | Bên liên quan |
| Công ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Bách Tùng | Đồng Nai. Việt Nam | Bên liên quan |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN:

| 1. Tiền | Cuối năm | | Đầu năm |
|---|---|---|---|
| - Tiền mặt | 388.374.233 | | 592.351.310 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7.505.973.666 | | 10.027.405.072 |
| - Các khoản tương đương tiền | | | |
| **Tổng cộng:** | **7.894.347.899** | | **10.619.756.382** |

| a) Chi tiết tiền mặt | VNĐ | Ngoại tệ | Cộng |
|---|---|---|---|
| Tại quỹ Văn phòng công ty | 308.092.303 | | 308.092.303 |
| Tại quỹ NTCS Hòa Bình 2 | 5.078.591 | | 5.078.591 |
| Tại quỹ NTCS Phong Phú | 365.158 | | 365.158 |
| Tại quỹ Nhà máy SCCS Bàu Non | 65.332.000 | | 65.332.000 |
| Tại quỹ Đội NN ƯDCNC Thống Nhất 2 | 9.506.181 | | 9.506.181 |
| **Tổng cộng:** | **388.374.233** | **-** | **388.374.233** |

| b) Chi tiết tiền gửi ngân hàng | Tiền gửi VND | Tiền gửi USD | Cộng |
|---|---|---|---|
| Ngân hàng NN&PTNT Vũng tàu | 1.632.718.780 | | 1.632.718.780 |
| Ngân hàng NN&PTNT Tỉnh Bà Rịa Vũng tàu | 4.336.392 | | 4.336.392 |
| Ngân hàng NN&PTNT CN Phú Nhuận TP.HCM | 934.000 | | 934.000 |
| HDBank - Chi nhánh Vũng Tàu | 602.611.020 | | 602.611.020 |
| Maritime Bank - Chi nhánh Vũng Tàu | 125.390 | | 125.390 |
| BIDVBank -Chi nhanh tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 1.627.570 | | 1.627.570 |
| Sacombank - CN huyện Châu Đức | 5.258.593.125 | | 5.258.593.125 |
| Agribank - CN huyện Châu Đức | 2.959.365 | | 2.959.365 |
| Ngân hàng TMCP Kiên Long CN BR – VT | 1.147.371 | | 1.147.371 |
| Vietcombank Bà Rịa | 920.653 | | 920.653 |
| **Tổng cộng:** | **7.505.973.666** | | **7.505.973.666** |

| c) Chi tiết các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ | | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Tiền gửi kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | | | - |
| **Tổng cộng:** | | | - |
| **Tổng cộng:** | | - | |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **a) Chứng khoán kinh doanh** | | | | | | |

| **b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** | **Cuối kỳ** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** | **Giá gốc** | **Giá trị ghi sổ** |
| **b1) Ngắn hạn** | **151.100.000.000** | **151.100.000.000** | **136.100.000.000** | **136.100.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 151.100.000.000 | 151.100.000.000 | 136.100.000.000 | 136.100.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | |
| **b2) Dài hạn** | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| - Trái phiếu | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | |
| **Tổng công (b1+b2)** | **151.100.000.000** | **151.100.000.000** | **136.100.000.000** | **136.100.000.000** |

| **c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **Cuối kỳ** | | | **Đầu năm** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá trị hợp lý** |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (*) | 26.811.175.704 | | | 26.811.175.704 | | |

*(*) Đây là khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông lâm sản và phân bón Bà Rịa (Bariaserece) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn điều lệ công ty này.*

| **3. Phải thu khách hàng** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn** | **6.639.546.555** | **5.296.824.935** | **7.111.095.895** | **5.296.824.935** |
| Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh | 4.079.180.000 | 4.407.000.000 | 4.079.180.000 | 4.407.000.000 |
| Công ty TNHH TM Long Phương Uyên | - | | - | |
| Công ty cổ phần cao su Hòa Bình | - | | 1.534.680.000 | |
| Công ty TNHH SX TM Hải Gia Phúc | - | | 36.747.060 | |
| Ông Hoàng Thịnh | 150.663.900 | | 170.663.900 | |
| Ông Trần Tuấn Thành | 780.000.000 | 380.000.000 | 780.000.000 | 380.000.000 |
| Công ty TNHH Real Farm | 402.948.000 | | - | |
| Công ty cổ phần cao su Xuân Lộc | 630.941.220 | | - | |
| Công ty TNHH XNK Nông sản Nông Nghiệp New Farm | 85.988.500 | | - | |
| Ông Hoàng Quốc Đạt | - | | - | |
| Các khách hàng là Đại lý bán cám | 509.824.935 | 509.824.935 | 509.824.935 | 509.824.935 |
| **b) Phải thu của khách hàng dài hạn** | | | | |
| **c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan** | | | | |
| **Tổng cộng:** | **6.639.546.555** | **5.296.824.935** | **7.111.095.895** | **5.296.824.935** |

| **4. Trả trước cho người bán** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|
| **a. Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **1.830.621.831** | | **1.116.431.709** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Công ty CP Đất Đỏ | 340.000.000 | | 340.000.000 |
| Công ty CP tư vấn và thẩm định giá Đông Nam | 82.500.000 | | 82.500.000 |
| Công ty TNHH TM DV XD Tân Thành Phát | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| Công ty CP Công Nghệ Sinh học Cây Giống VN | 65.830.000 | | 188.978.190 |
| Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Vy Vy | | | 51.800.000 |
| Công ty TNHH SXTM DV Nông nghiệp Châu Đức | 78.090.000 | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư & Xây dựng SHS | 11.807.625 | | |
| Công ty cổ phần ô tô Nghĩa Vũng Tàu | 1.129.000.000 | | |
| Phạm Thị Thu Phượng | 66.685.000 | | |
| Công ty TNHH Thiết bị Khoa học Kỹ Thuật Mỹ Thành | 8.076.750 | | |
| Cty TNHH TM DV Cơ Khí Nhôm Kính Hương Việt | 24.642.000 | | 34.992.000 |
| Công ty TNHH XD TM SX Uy Long | | | 387.172.510 |
| Trả tiền vật tư , nguyên liệu | 3.990..456 | | 10.989.009 |
| **b. Trả trước cho người bán dài hạn** | - | | - |
| **c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan** | - | | - |
| ***Tổng cộng:*** | **1.830.621.831** | | **1.116.431.709** |

| **5. Phải thu khác** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Dự phòng** | **Giá trị** | **Dự phòng** |
| **a) Ngắn hạn** | **2.574.530.599** | | **9.079.531.676** | - |
| Công ty TNHH Phát Hưng Tây Ninh | 317.820.000 | | 317.820.000 | |
| Phải thu bảo hiểm người lao động | 528.360.743 | | 206.476.640 | |
| Phải thu thuế TNCN người lao động | 150.916.028 | | 401.368.143 | |
| Lãi tiền gửi phải thu | 1.370.877.778 | | 7.681.625.000 | |
| Phải thu phụ cấp HĐQT & Ban Kiểm soát | | | | |
| Phải thu tiền tạm ứng người lao động | 84.976.050 | | 18.000.000 | |
| Tiền ký quỹ (TK 2441) | | | | |
| Các khoản phải thu – Cty TNHH Sx TM XK Minh Quyền | 5.000.000 | | 5.000.000 | |
| Phải thu khác | 16.580.000 | | 304.580.000 | |
| Phải thu tiền thuế GTGT tính trước | | | 44.661.893 | |
| Phải thu về cổ phần hóa | 100.000.000 | | 100.000.000 | |
| ***b) Dài hạn*** | - | - | - | - |
| **Tổng cộng:** | **2.574.530.599** | | **9.079.531.676** | |

| **6. Dự phòng phải thu khó đòi** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** |
|---|---|---|---|
| **a. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi** | **5.296.824.935** | | **5.296.824.935** |
| Công ty TNHH MTV Phát Hưng Tây Ninh | 4.407.000.000 | | 4.407.000.000 |
| Dương Thị Yến | 53.000.000 | | 53.000.000 |
| Lê Ngọc Tùng | 10.000.340 | | 10.000.340 |
| Dương Minh Chiến | 34.379.160 | | 34.379.160 |
| Nguyễn Văn Phước | 6.550.000 | | 6.550.000 |
| Lê Thị Trúc Lệ | 59.115.235 | | 59.115.235 |
| TT Khuyến Nông | 8.320.000 | | 8.320.000 |
| Nguyễn Thanh Tự | 58.300.000 | | 58.300.000 |
| Anh Hoàng – Long Phước | 2.933.500 | | 2.933.500 |
| Nguyễn Thị Hồng Phượng | 246.776.700 | | 246.776.700 |
| Nguyễn Thanh Quang | 10.450.000 | | 10.450.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Trần Tuấn Thành | 380.000.000 | | 380.000.000 |
| Dương Văn Lợi | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| **b. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi** | - | | - |
| **c. Dự phòng phải thu khó đòi là các bên liên quan** | - | | - |
| **Tổng cộng:** | **5.296.824.935** | | **5.296.824.935** |

| **7. Tài sản thiếu chờ xử lý** | **Cuối năm** | | **Đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số lượng** | **Giá trị** | **Số lượng** | **Giá trị** |
| a) Tiền | | | | |
| b) Hàng tồn kho | | | | |
| c) TSCĐ | | | | |
| d) Tài sản khác | | | | |

| **8. Nợ xấu** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Đối tượng nợ** |
| | | | | | |
| **Tổng cộng:** | | | | | |

| **9. Hàng tồn kho** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Hàng đang đi trên đường | | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6.574.250.942 | | 5.433.361.027 | |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.952.053.559 | | 2.159.159.558 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang | 14.111.925.710 | | 27.883.386.884 | - |
| - Thành phẩm | 2.960.527.081 | | 7.182.149.958 | |
| - Hàng hoá | | - | | - |
| **Tổng cộng:** | **25.598.757.292** | **-** | **42.658.057.427** | **-** |

| **10. Tài sản dở dang dài hạn** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** | **Giá gốc** | **Giá trị có thể thu hồi** |
| **a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn** | - | - | - | - |
| Chi phí trồng tre và chuối tại PP&NTCS Hoà Bình 2 | - | | - | - |
| Chi phí trồng keo lai tại NTCS Phong Phú | - | | | |
| **b) Xây dựng cơ bản dở dang** | **14.432.897.475** | **-** | **16.865.793.308** | **-** |
| Vườn cây cao su tại NTCS Phong Phú | 3.172.598.760 | | 2.953.530.070 | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Vườn cây cao su tại NTCS Hoà Bình | 8.473.304.768 | | 11.993.614.797 | |
| Vườn Sầu Riêng Đội NNUDCNC TN1 | 2.703.661.458 | | 1.835.315.952 | |
| Dự án B94 – Bàu Mỹ | | | | |
| Vườn Điều tại Đội CS Phong Phú | 83.332.489 | | 83.332.489 | |
| **Tổng cộng:** | **14.432.897.475** | **-** | **16.865.793.308** | **-** |

| **11 .Tăng. giảm tài sản cố định hữu hình:** | **Nhà cửa. vật kiến trúc** | **Máy móc. thiết bị** | **Phương tiện vận tải. truyền dẫn** | **Thiết bị. dụng cụ quản lý** | **Vườn cây cao su** | **Tổng cộng** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **65.723.707.311** | **16.819.672.341** | **6.980.542.080** | **416.583.621** | **106.697.496.476** | **196.638.001.829** |
| - Mua trong năm | | | | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | 4.170.466.312 | **4.170.466.312** |
| - Tăng khác | | | | | | **-** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.821.932.987 | | | **1.821.932.987** |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **65.723.707.311** | **16.819.672.341** | **5.158.609.093** | **416.583.621** | **110.867.962.788** | **198.986.535.154** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **41.479.570.217** | **15.408.244.982** | **6.024.730.438** | **339.778.390** | **23.970.563.573** | **87.222.887.600** |
| - Khấu hao trong năm | 930.485.643 | 136.823.754 | 115.152.217 | 5.900.227 | 1.425.043.488 | **2.613.405.329** |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 1.537.095.087 | | | **1.537.095.087** |
| - Giảm khác | | | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **42.410.055.860** | **15.545.068.736** | **4.602.787.568** | **345.678.617** | **25.395.607.061** | **88.299.197.842** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | **24.244.137.094** | **1.411.427.359** | **955.811.642** | **76.805.231** | **82.726.932.903** | **109.415.114.429** |
| **- Tại ngày cuối năm** | **23.313.651.451** | **1.274.603.605** | **555.821.525** | **70.905.003** | **85.472.355.727** | **110.687.337.312** |

| ***12. Tăng. giảm TSCĐ vô hình*** | ***Quyền sử dụng đất*** | ***Quyền phát hành*** | ***Bản quyền. bằng sáng chế*** | ***Chương trình phần mềm*** |
|---|---|---|---|---|
| | *VND* | *VND* | *VND* | *VND* |
| **Nguyên giá** | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **-** | **-** | **-** | **340.000.000** |
| - Mua trong năm | | | | |
| - Thanh lý. nhượng bán | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **340.000.000** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | **340.000.000** |
| **Số dư đầu năm** | **-** | **-** | **-** | |
| - Khấu hao trong năm | | | | **-** |
| - Thanh lý. nhượng bán | | | | |
| **Số dư cuối năm** | **-** | **-** | **-** | **-** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| **- Tại ngày đầu năm** | - | - | - | - |
| **- Tại ngày cuối năm** | - | - | - | - |

| **13. Chi phí trả trước** | **Số đầu năm** | **Tăng trong kỳ** | **Kết chuyển vào chi phí** | **Số cuối kỳ** |
|---|---|---|---|---|
| **a. Chi phí trả trước ngắn hạn** | - | **11.034.029.227** | **4.327.716.099** | **6.706.313.128** |
| Khấu hao tài sản cố định chờ phân bổ | | 2.877.434.512 | 933.286.528 | 1.944.147.984 |
| Chi phí tiền thuê đất nông nghiệp chờ phân bổ | | 4.405.996.489 | 1.643.251.500 | 2.762.744.989 |
| Chi phí bảo hiểm phải nộp chờ phân bổ | | 1.451.148.671 | 505.919.871 | 945.228.800 |
| Chi phí khác ( Chi phí vật tư, CCDC chờ phân bổ, chi phí khác bằng tiền…) | | 2.299.449.555 | 1.245.258.200 | 1.054.191.355 |
| **b. Chi phí trả trước dài hạn** | **3.854.465.375** | **3.249.964.932** | **1.036.889.173** | **6.067.541.134** |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC xuất dùng | 3.854.465.375 | 3.249.964.932 | 1.036.889.173 | 6.067.541.134 |
| **Tổng cộng:** | **3.854.465.375** | **3.249.964.932** | **1.036.889.173** | **6.067.541.134** |

| **14. Tài sản khác** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn:** | - | - |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | | |
| **b) Dài hạn** | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| **Tổng cộng:** | - | - |

| **15. Phải trả người bán** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** | **Giá trị** | **Số có khả năng trả nợ** |
| **a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn** | **1.274.994.605** | **1.274.994.605** | **1.493.301.662** | |
| Trần Cường | 29.594.000 | 29.594.000 | 30.400.000 | |
| Nguyễn Ngọc Thạch | 22.877.000 | 22.877.000 | 27.850.000 | |
| Phạm Văn Sơn | 20.253.000 | 20.253.000 | 33.650.000 | |
| Ngô Văn Từ | 31.440.750 | 31.440.750 | 37.250.000 | |
| Trần Thị Chi | | | 51.550.000 | |
| Trần Thanh Tú | 14.469.500 | 14.469.500 | 32.950.000 | |
| Hà Quốc Linh | 84.503.000 | 84.503.000 | 111.350.000 | |
| Nguyễn Chí Lượng | 40.748.389 | 40.478.389 | 34.550.000 | |
| Nguyễn Thị Nhân | 14.065.500 | 14.065.500 | 29.800.000 | |
| Nguyễn Văn Hải | 14.866.500 | 14.866.500 | 142.551.950 | |
| Vũ Xuân Thắc | 29.836.000 | 29.836.000 | 23.500.000 | |
| Đỗ Đức Minh | 14.640.000 | 14.640.000 | | |
| Công ty TNHH Toàn Phát Lộc | | | 781.555.027 | |
| Công ty CP cao su Hòa Bình | 276.465.578 | 276.465.578 | 156.344.685 | |
| Công ty TNHH Phân bón Duy Thiên | 182.000.000 | 182.000.000 | | |
| Công ty TNHH Sản xuất TM Vật tư | 29.600.000 | 29.600.000 | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Nông Nghiệp Dương Thành Danh | | | | |
| Ký Hữu Trí | 50.000.000 | 50.000.000 | | |
| Công ty TNHH Sản xuất TM Mỹ Anh Phát | 43.027.200 | 43.027.200 | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Nhựa Thiện Nhân | 48.317.900 | 48.317.900 | | |
| Công ty TNHH Nhựa Bảo Anh Phát | 139.116.528 | 139.116.528 | | |
| Công ty cổ phần Bao bì Quang Minh | 49.325.760 | 49.325.760 | | |
| Công ty cổ phần Công Nghệ Nông Nghiệp Xanh | 139.848.000 | 139.848.000 | | |
| **b) Các khoản phải trả người bán dài hạn** | | | | |
| **c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán** | | | | |
| **d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)** | | | | |

| **16. Người mua trả tiền trước** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Hồng Tường | | | 5.384.971.200 |
| Công ty TNHH Thế giới trái cây VINA | 100.000.000 | | |
| Bùi Văn Quý | | | 160.269.400 |
| Công ty TNHH SX TM Hòa Phát Thiện | 176.384.796 | | |
| Lê Thanh Hùng | | | |
| Tiền phải thu từ khách hàng khác | 26.875.198 | | 26.875.198 |
| **Tổng cộng:** | **303.259.994** | | **5.572.115.798** |

| **17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | **Đầu năm** | **Số phải nộp trong năm** | **Số đã thực nộp trong năm** | **Cuối năm** |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 96.852.709 | 942.514.385 | 1.186.328.830 | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| Thuế Xuất nhập khẩu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 889.909.409 | 883.157.839 | 2.457.188.563 | |
| Thuế thu nhập cá nhân (*) | | 213.026.269 | 397.774.799 | |
| Thuế tài nguyên | 1.066.240 | 3.235.520 | 7.385.280 | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | 6.888.624.483 | 6.668.650.624 | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | | | |
| Các loại thuế khác | | 9.000.000 | 9.000.000 | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | |
| **Tổng cộng:** | **987.828.358** | **8.939.558.496** | **10.726.328.096** | |
| Trong đó: | | | | |
| *Thuế và các khoản phải thu nhà nước* | *1.181.877.105* | | | *1.527.308.610* |
| *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước* | *987.828.358* | | | |

| **18. Phải trả người lao động** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Tiền lương còn lại phải trả | 1.738.945.288 | 8.928.179.710 |

| | | |
|---|---|---|
| **Tổng cộng:** | **1.738.945.288** | **8.928.179.710** |

| **19. Chi phí phải trả** | **Cuối năm** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| ***a) Ngắn hạn*** | ***57.500.000*** | ***271.228.600*** |
| Tiền ăn giữa ca | | |
| *- Đội cao su Phong Phú* | | *10.998.000* |
| *- NTCS Hòa Bình* | | *135.600.000* |
| *- Nhà máy CBM Bàu Non* | | *12.978.000* |
| *- Đội NNUDCNC Thống Nhất 2* | | *7.920.000* |
| *Chi phí kiểm toán BCTC, trích trước Đảng phí, quân sự* | 57.500.000 | 103.732.600 |
| ***b) Dài hạn*** | **57.500.000** | **271.228.600** |
| **Tổng cộng:** | **57.500.000** | **271.228.600** |

| **20. Phải trả khác** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | **25.068.804.164** | **2.158.878.255** |
| *Công ty TNHH TK XD Núi Đất* | *42.000.000* | *42.000.000* |
| *Công ty TNHH` XD TM DV ĐT Trần Văn* | *21.700.000* | *21.700.000* |
| *Công ty TNHH An Hạ* | *49.200.000* | *49.200.000* |
| *DNTN Lê Khánh* | *25.000.000* | *25.000.000* |
| *Công ty TNHH Hoàng Diệp* | *16.695.000* | *16.695.000* |
| *Công ty TNHH TM DV KT Thuận Phong* | *60.000.000* | *60.000.000* |
| *Cty TNHH MTCL Sài Gòn* | *13.824.971* | *13.824.971* |
| *Công ty TNHH Xây dựng Xuân Thọ* | *26.000.000* | *26.000.000* |
| *Công ty TNHH MTV Cơ Khí BK* | *39.622.000* | *39.622.000* |
| *Cơ khí Thanh Hảo* | | *26.524.890* |
| *Công ty TNHH TM DV Cơ Khí nhôm kính Hương Việt* | *19.038.200* | *11.262.600* |
| *Công ty TNHH Bảo Minh Anh* | | *5.508.000* |
| *Công ty TNHH Đại Thiên Tân* | *10.366.296* | *10.366.296* |
| *Công ty TNHH XDTM SX Uy Long* | *23.758.313* | *0* |
| *Công ty TNHH SXTMDV-XNK Minh Quyền* | | *288.584.628* |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 24.374.217.718 | 1.275.162.968 |
| Viện điều dưỡng Nông nghiệp (NT Cà phê) | 247.426.902 | 247.426.902 |
| Các khoản phải nộp khác (TCBHXH) | - | |
| **b) Dài hạn** | | |
| Công ty TNHH Kizuna | | |
| Công ty TNHHSX TM DV Minh Quyền | | |
| **Tổng cộng:** | **25.068.804.164** | **2.158.878.255** |

| **21. Vay và nợ thuê tài chính** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | |
| **Cộng** | | |

| **22. Dự phòng nợ phải trả** | **Số đầu năm** | **Tăng trong kỳ** | **Giảm trong kỳ** | **Số cuối năm** |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí hỗ trợ pháp lý | | | | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Chi phí trợ cấp thôi việc | | | | |
| **Tổng cộng:** | - | - | - | - |

| **23. Quỹ khen thưởng. phúc lợi** | **Số đầu năm** | **Tăng trong kỳ** | **Giảm trong kỳ** | **Số cuối năm** |
|---|---|---|---|---|
| Qũy khen thưởng | 5.678.039.200 | 2.824.466.760 | 2.719.800.000 | 5.782.705.960 |
| Quỹ phúc lợi | 9.105.385.713 | 6.590.422.440 | 3.583.283.198 | 12.112.524.955 |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | - | | | |
| Quỹ khen thưởng ban quản lý, điều hành công ty | - | 159.300.000 | | 159.300.000 |
| **Tổng cộng:** | **14.783.424.913** | **9.574.189.200** | **6.303.083.198** | **18.054.530.915** |

**24. Vốn chủ sở hữu**

| ***a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*** | **Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu** | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Lợi nhuận chưa phân phối** | **Cộng** |
| **A** | **1** | **2** | **3** | **4** |
| **Số dư đầu năm trước** | **192.500.000.000** | **105.832.657.290** | **34.201.609.325** | **332.534.266.615** |
| - Lãi trong năm nay | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | | | - |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | - |
| - Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | |
| - Phụ cấp HĐQT & Ban KS | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối năm trước** | **192.500.000.000** | **105.832.657.290** | **34.201.609.325** | **332.534.266.615** |
| | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | **192.500.000.000** | **105.832.657.290** | **16.542.860.551** | **314.875.517.841** |
| - Lãi trong năm nay | | | 15.015.440.426 | 15.015.440.426 |
| - Lỗ trong năm nay | | | | |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| - Giảm quỹ đầu tư phát triển | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng. Phúc lợi | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành | | | | |
| - Chia cổ tức | | | | |
| - Lợi nhuận năm trước còn giữ lại | | | 1.527.420.125 | 1.527.420.125 |
| **Số dư cuối kỳ** | **192.500.000.000** | **105.832.657.290** | **16.542.860.551** | **314.875.517.841** |

| | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - UBND Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (51%) | 98.175.000.000 | | 98.175.000.000 |
| - Cổ đông khác (49%) | 94.325.000.000 | | 94.325.000.000 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Cộng** | **192.500.000.000** | | **192.500.000.000** |

| *c) Cổ phiếu* | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 19.250.000 | | 19.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 19.250.000 | | 19.250.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *19.250.000* | | *19.250.000* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | | |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 19.250.000 | | 19.250.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | *19.250.000* | | *19.250.000* |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | | | |

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND***

| **25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** | **Số cuối kỳ** | | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| Tài sản nhận giữ hộ | | | |
| Ngoại tệ (USD) | | | |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Doanh thu bán mủ cao su | 277.736.412 | 12.727.629.383 | 17.796.032.668 | 43.433.924.693 |
| Doanh thu gia công mủ cao su | 600.896.400 | | 600.896.400 | 1.004.329.200 |
| Doanh thu mũ SVR thu mua chế biến | | 318.848.000 | | 318.848.000 |
| Doanh thu bán chuối xen canh | | 2.704.000.000 | | 2.704.000.000 |
| Doanh thu bán chuối | 20.141.461.600 | 9.952.635.200 | 40.234.519.100 | 22.204.773.300 |
| Doanh thu bán chuối hợp tác: (Minh Quyền) | | | | |
| Doanh thu khác | | | 1.873.048.000 | 1.598.548.000 |
| **Tổng cộng** | **21.020.094.412** | **25.703.112.583** | **60.504.496.168** | **71.264.423.193** |

| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu:** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chiết khấu thương mại | | | | |
| Giảm giá hàng bán | | | | |
| Hàng bán bị trả lại | | | | |
| **Tổng cộng** | - | - | - | - |

| **3. Giá vốn hàng bán:** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Giá vốn bán mủ cao su | 177.023.917 | 12.261.791.730 | 13.185.682.556 | 40.174.967.472 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Gía vốn gia công mủ cao su | 549.616.772 | | 549.616.772 | 876.390.495 |
| Giá vốn mũ SVR thu mua chế biến | | 304.982.089 | | 304.982.089 |
| Giá vốn bán chuối xen canh | | 1.991.445.362 | | 1.991.445.362 |
| Giá vốn bán chuối | 15.343.834.040 | 6.404.719.000 | 34.747.336.196 | 16.319.083.300 |
| Gía vốn bán hợp tác | | | | |
| Gía vốn khác | | | 976.792.455 | 680.813.861 |
| **Tổng cộng** | **16.070.474.729** | **20.962.938.181** | **49.459.427.979** | **60.347.682.579** |
| Dự phòng (hoàn) giảm giá hàng tồn kho | - | -- | – | – |
| **Tổng cộng** | **16.070.474.729** | **20.962.938.181** | **49.459.427.979** | **60.347.682.579** |

| **4. Doanh thu hoạt động tài chính:** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.896.117.860 | 3.078.466.936 | 4.465.338.858 | 5.417.545.159 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 9.210.563.146 | 12.322.484.535 | 9.210.563.146 | 12.322.484.535 |
| **Tổng cộng** | **11.106.681.006** | **15.400.951.471** | **13.675.902.004** | **17.740.029.694** |

| **5. Chi phí tài chính:** | **Qúy II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lãi tiền vay | | 99.087.672 | | 463.756.165 |
| Chi phí tài chính khác | | | | |
| **Tổng cộng** | | **99.087.672** | | **463.756.165** |

| **6. Chi phí bán hàng:** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí kiểm phẩm mủ cao su và bốc xếp | | 7.870.000 | 11.854.325 | 34.184.000 |
| Chi phi vật tư đóng chuối thành phẩm | 3.017.731.138 | 524.727.741 | 5.120.237.807 | 1.196.565.115 |
| **Tổng cộng** | **3.017.731.138** | **532.597.741** | **5.132.092.132** | **1.230.749.115** |

| **7. Chi phí quản lý doanh nghiệp:** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nhân viên | 1.279.122.943 | 1.231.016.130 | 2.622.743.488 | 2.567.755.714 |
| Khấu hao tài sản cố định | 73.462.169 | 96.187.489 | 172.552.426 | 192.374.978 |
| Phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | | |
| Chi phí trợ cấp mất việc làm | 35.164.500 | 111.250.750 | 35.164.500 | 249.137.000 |
| Thuế, phí và lệ phí | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài ,chi phí khác bằng tiền | 622.321.393 | 709.442.634 | 1.116.846.146 | 1.239.143.192 |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu | | | | |
| **Tổng cộng** | **2.010.071.005** | **2.150.897.003** | **3.950.306.560** | **4.251.410.884** |
| Các khoản giảm trừ chi phí | - | - | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| quản lý | | | | |
| **Tổng cộng** | **2.010.071.005** | **2.150.897.003** | **3.950.306.560** | **4.251.410.884** |

| **8. Thu nhập khác** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Thu từ thanh lý tài sản (Cây cao su thanh lý) | - | - | | |
| Thu từ bán mủ bọt nhà máy,chuối thứ phẩm | - | - | | |
| Thu khác | 358.478.101 | 5.427.767.493 | 892.163.001 | 5.460.951.178 |
| **Tổng cộng** | **358.478.101** | **5.427.767.493** | **892.163.001** | **5.460.951.178** |
| *Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su* | | | | |
| **Tổng cộng** | **358.478.101** | **5.427.767.493** | **892.163.001** | **5.460.951.178** |

| **9. Chi phí khác** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí khấu hao tài sản | - | - | - | - |
| Chi phí thanh lý cây cao su | | | | |
| Chi phí khác | (14.543.954) | 1.397.453.378 | 178.626.500 | 1.549.137.498 |
| *Giảm trừ giá trị còn lại và chi phí thanh lý cây cao su* | | | | |
| **Tổng cộng** | **(14.543.954)** | **1.397.453.378** | **178.626.500** | **1.549.137.498** |

| **10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.948.010.864 | 19.805.815.889 | 15.015.440.426 | 24.276.668.773 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu | 10.948.010.864 | 19.805.815.889 | 15.015.440.426 | 24.276.668.773 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 19.250.000 | 19.250.000 | 19.250.000 | 19.250.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **569** | **1.029** | **780** | **1.261** |

| **11. Chi phí SXKD theo yếu tố** | **Quý II** | | **Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này** | |
|---|---|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| - Chi phí nguyên liệu. vật liệu | 6.496.541.544 | 3.388.449.019 | 13.079.111.684 | 9.000.683.726 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 3.866.383.976 | 248.407.955 | 5.543.912.502 | 510.487.820 |
| - Chi phí nhân công | 5.026.569.865 | 5.061.831.022 | 13.804.627.392 | 10.069.137.345 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.613.405.330 | 1.465.814.043 | 5.026.155.163 | 3.067.730.966 |
| - Chi phí khác bằng | 6.452.210.022 | 6.290.812.512 | 21.186.699.263 | 10.433.447.527 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| tiền | | | | |
| **Cộng** | **24.455.110.737** | **16.455.314.551** | **58.640.506.004** | **33.081.487.384** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng. khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

*Thu nhập của các thành viên HĐQT. Ban kiểm toán nội bộ. Ban điều hành. thực nhận trong kỳ.*

*Phụ cấp Hội đồng Quản Trị và Ban Kiểm Toán Nội Bộ*

| Họ Và Tên | Chức vụ | Quý 1I/2024 | Lũy kế năm 2024 |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Mạnh Nhường | Chủ tịch - HĐQT | 0 | 0 |
| Nguyễn Nhật Thành Lâm | Phó Chủ tịch - HĐQT | 30.000.000 | 60.000.000 |
| Lê Trung Đức | Thành viên - HĐQT | 15.000.000 | 30.000.000 |
| Đỗ Khắc Tùng | Thành viên - HĐQT | 15.000.000 | 30.000.000 |
| Phan Văn Phú | Thành viên - HĐQT | 15.000.000 | 30.000.000 |
| Nguyễn Thanh Bình | Thành viên - HĐQT | 30.000.000 | 60.000.000 |
| Phạm Văn Sơn | Thành viên - HĐQT | 15.000.000 | 30.000.000 |
| **Cộng** | | **120.000.000** | **240.000.000** |

*Lương Ban điều hành Công ty*

| Họ Và Tên | Chức vụ | Quý 1I/2024 | Lũy kế năm 2024 |
|---|---|---|---|
| Nguyễn Hữu Mạnh Nhường | Chủ tịch - HĐQT | 108.000.000 | 216.000.000 |
| Nguyễn Nhật Thành Lâm | Tổng Giám Đốc | 102.000.000 | 204.000.000 |
| Trần Hữu Trí | Kế Toán Trưởng | 60.000.000 | 120.000.000 |
| **Cộng** | | **270.000.000** | **540.000.000** |

***Giao dịch với các bên có liên quan***

Căn cứ tại Điểm 1.1Khoản 1.Điều 7 và Điểm 3.1. Khoản 3. Điều 10 Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với các bên liên quan:

| Nội dung nghiệp vụ | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(đồng) |
|---|---|---|
| | | - |

- Văn phòng công ty bao gồm Nông trường cao su Hoà Bình 2; Đội cao su Phong Phú; Nhà máy chế biến mủ cao su Bàu Non.Đội Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thống Nhất : Chuyên khai thác.sơ chế. kinh doanh cao su...

**BÁO CÁO BỘ PHẬN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

*Đơn vị tính: đồng*

| Báo cáo bộ phận | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | | |
|---|---|---|---|
| | Văn phòng công ty | Đội NNUDCNC Thống Nhất 1, Đội Thống Nhất 2, Đội CS Phong Phú | Cộng |
| **1, Doanh thu thuần** | **20.269.977.068** | **40.234.519.100** | **60.504.496.168** |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | | | |
| 3. Khấu hao | 3.049.986.938 | 1.976.168.225 | 5.026.155.163 |
| **4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **15.985.162.905** | **366.945.097** | **16.352.108.002** |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | | | |
| 6. Tài sản bộ phận | 323.894.580.221 | 37.478.972.586 | 361.373.552.807 |
| 7. Tài sản không phân bổ | | | |
| **Tổng Tài sản** | **323.894.580.221** | **37.478.972.586** | **361.373.552.807** |
| 8. Nợ phải trả bộ phận | 46.498.034.966 | | 46.498.034.966 |
| 9. Nợ phải trả không bộ phận | | | |
| **Tổng Nợ phải trả** | **46.498.034.966** | | **46.498.034.966** |

*Ghi chú: Cột 4: Các số in đậm - khớp với số liệu trên Báo cáo KQKD và Bảng CĐKT*

5. Thông tin so sánh:

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Bà Rịa. ngày 16 tháng 07 năm 2024

| Người lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đinh Tấn Thông Tin | Trần Hữu Trí | Nguyễn Nhật Thành Lâm |